CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2010

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Kết quả hoạt động kinh doanh	8-8
Lưu chuyển tiền tệ	9-9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 2) ngày 07/12/2009 với vốn điều lệ là 87.681.750.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kình nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Trụ sở của Công ty : Xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.751515 Fax: 0650.3.751.234

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	_
- Ông Phạm Trọng Nhân	Việt Nam	Phó Chủ tịch	03/11/2006	01/07/2010
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	_
- Ông Đoàn Văn Kình	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	_
- Ông Trần Minh Tâm	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	_
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	_

Ban giám đốc Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Phạm Trọng Nhân	Việt Nam	Giám đốc	03/11/2006	01/07/2010
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	_
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Phó Giám đốc	02/05/2010	_
		Giám đốc	01/07/2010	_

Ban kiểm soát :

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	_
- Bà Đào Mỹ Hạnh	Việt Nam	Thành viên	03/11/2006	03/04/2010
- Ông Dương Hiển Phát	Việt Nam	Thành viên	21/03/2009	_
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	_

Kế toán trưởng		Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
Ông Trần Phú Cường	Việt Nam	01/07/2009	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010, kết qủa hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2010

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D:3700762471-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ ★ H. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG

PHẠM TUẤN KIỆT

SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: 38.205.944 - 38.205.947 • Fax: 38.205.942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số: 612 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
Cho 6 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) lập tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc vào ngày trên. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS
Phó Tổng Giám Đốc

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số : 0479/KTV

Kiểm toán viên

Lê Kim Ngọc
Chứng chỉ KTV số : 0181/KTV

A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK
GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**104.255.819.604**	**118.680.917.872**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**84.350.970.101**	**71.604.149.808**
1. Tiền	111		12.350.970.101	6.604.149.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	65.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	-	**25.000.000.000**
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.870.356.199**	**14.081.788.295**
1. Phải thu của khách hàng	131	**V.3**	9.490.919.380	9.938.096.808
2. Trả trước cho người bán	132	**V.4**	1.937.036.900	2.647.378.232
5. Các khoản phải thu khác	135	**V.5**	495.178.346	1.549.091.682
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	**V.6**	(52.778.427)	(52.778.427)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**5.307.546.842**	**6.293.728.236**
1. Hàng tồn kho	141		5.307.546.842	6.293.728.236
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.726.946.462**	**1.701.251.533**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.8**	1.824.118.920	302.177.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	414.520.600
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.9**	902.827.542	984.553.354
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**53.191.876.689**	**44.128.873.513**
II. Tài sản cố định	**220**		**16.766.193.333**	**16.792.545.677**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.10**	16.747.289.000	16.768.282.344
- Nguyên giá	222		24.521.859.881	23.186.984.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.774.570.881)	(6.418.702.109)
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.11**	18.904.333	24.263.333
- Nguyên giá	228		32.154.000	32.154.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.249.667)	(7.890.667)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**36.425.683.356**	**27.336.327.836**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.12**	35.958.620.216	26.932.955.124
3. Tài sản dài hạn khác	268	**V.13**	467.063.140	403.372.712
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**157.447.696.293**	**162.809.791.385**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**34.705.254.111**	**35.572.611.488**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**34.705.254.111**	**35.572.611.488**
2. Phải trả cho người bán	312	**V.14**	7.571.714.526	7.917.904.399
3. Người mua trả tiền trước	313	**V.15**	1.031.237.705	1.831.553.486
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.16**	19.969.492.904	18.142.229.386
5. Phải trả người lao động	315	**V.17**	370.088.000	3.581.732.000
6. Chi phí phải trả	316	**V.18**	660.497.922	403.372.712
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**V.19**	1.234.863.428	1.117.753.160
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.867.359.626	2.578.066.345
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**V.20**	**122.742.442.182**	**127.237.179.897**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**122.742.442.182**	**127.237.179.897**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.681.750.000	87.681.750.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(13.489.500.000)	(13.489.500.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.643.429.132	14.617.192.807
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.107.864.970	7.286.150.404
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.798.898.080	31.141.586.686
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**157.447.696.293**	**162.809.791.385**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		102,48	102,48
6. Hạn mức kinh phí còn lại		-	-

Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN PHÚ CƯỜNG	PHẠM TUẤN KIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	119.912.368.414	101.308.191.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**119.912.368.414**	**101.308.191.208**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	70.172.194.711	58.373.783.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**49.740.173.703**	**42.934.407.717**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.222.812.682	1.703.098.246
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	1.778.926.003	1.411.026.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.608.741.361	1.586.975.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**48.575.319.021**	**41.639.504.316**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.502.491	2.942.459.849
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.074.812	86.110.248
13. Lợi nhuận khác	40		**4.427.679**	**2.856.349.601**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**48.579.746.700**	**44.495.853.917**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	11.620.961.124	7.682.035.646
16. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**36.958.785.576**	**36.813.818.271**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4.326	9.176

Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN PHÚ CƯỜNG	PHẠM TUẤN KIỆT

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2010

(Phương pháp trực tiếp)

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128.643.104.627	113.312.431.651
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64.741.568.254)	(62.810.689.507)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.428.539.598)	(3.590.350.000)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(35.147.420.362)	-
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		751.298.410	179.046.000
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11.048.915.310)	(10.068.256.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11.027.959.513**	**37.022.181.162**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.862.414.196)	(5.026.732.501)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(6.502.491)	-
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	25.000.000.000	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.158.991.867	718.429.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**15.290.075.180**	**(24.308.302.922)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.571.214.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(13.571.214.400)**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**12.746.820.293**	**12.713.878.240**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**71.604.149.808**	**47.619.175.902**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**84.350.970.101**	**60.333.054.142**

Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN PHÚ CƯỜNG	PHẠM TUẤN KIỆT

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30/06/2010

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 2) ngày 07/12/2009 với vốn điều lệ là 87.681.750.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập là:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kình nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn tại thời

điểm cuối năm được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời

điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC 6 tháng đầu năm 2009, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	529.881.208	159.607.663
Tiền gửi ngân hàng	11.821.088.893	6.444.542.145
Các khoản tương đương tiền(*)	72.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	**84.350.970.101**	**71.604.149.808**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại NH TMCP Phương Đông CN Bình Dương

2. Đầu tư ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại CN NH ĐT và PT CN Nam Bình Dương	-	25.000.000.000
Cộng	**-**	**25.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2010	01/01/2010
Các khoản phải thu khách hàng	9.490.919.380	9.938.096.808
Cộng	**9.490.919.380**	**9.938.096.808**

4. Trả trước cho người bán	30/06/2010	01/01/2010
Các khoản trả trước cho người bán	1.937.036.900	2.647.378.232
Cộng	**1.937.036.900**	**2.647.378.232**

5. Các khoản phải thu khác	30/06/2010	01/01/2010
Thuế thu nhập cá nhân	-	116.548.000
Đất Tân Ba	196.333.210	196.333.210
Lãi tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	298.845.136	1.236.210.472
Cộng	**495.178.346**	**1.549.091.682**

6. Dự phòng phải thu khó đòi	30/06/2010	01/01/2010
Công ty công trình giao thông công chánh Tp.HCM	(52.778.427)	(52.778.427)
Cộng	**(52.778.427)**	**(52.778.427)**

7. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	921.054.759	1.559.300.909
Công cụ dụng cụ	32.400.609	3.210.267
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	520.063.666	395.833.194
Thành phẩm tồn kho	3.834.027.808	4.335.383.866
Cộng	**5.307.546.842**	**6.293.728.236**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	**5.307.546.842**	**6.293.728.236**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
Chi phí dây cáp điện Cadivi	43.934.779	78.106.275
Chi phí di dời đường dây trung thế và TBT 1x400kva	72.656.250	129.166.667
Chi phí đo vẽ lập bản đồ địa chính	53.383.858	94.904.637
Chi phí di dời đường dây 22KV và TBA III-750KVA	177.272.727	-
Tiền thuê đất	114.319.681	-
Khác	1.362.551.625	-
Cộng	**1.824.118.920**	**302.177.579**

9. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Tạm ứng	302.827.542	360.725.000
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất tại mỏ đá Núi Nhỏ	600.000.000	600.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	23.828.354
Cộng	**902.827.542**	**984.553.354**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.850.170.673	13.767.291.062	714.244.143	1.855.278.575	23.186.984.453
Tăng trong năm	100.514.700	724.545.455	17.028.000	492.787.273	1.334.875.428
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.950.685.373	14.491.836.517	731.272.143	2.348.065.848	24.521.859.881
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.165.770.297	3.319.538.992	316.793.356	616.599.464	6.418.702.109
Tăng trong năm	440.484.792	714.390.517	47.360.910	153.632.553	1.355.868.772
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	2.606.255.089	4.033.929.509	364.154.266	770.232.017	7.774.570.881
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.684.400.376	10.447.752.070	397.450.787	1.238.679.111	16.768.282.344
Số cuối năm	4.344.430.284	10.457.907.008	367.117.877	1.577.833.831	16.747.289.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	32.154.000	-	32.154.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	32.154.000	-	32.154.000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	-	7.890.667	-	7.890.667
Tăng trong năm	-	-	5.359.000	-	5.359.000
Giảm trong năm			-		
Số cuối năm	-	-	13.249.667	-	13.249.667
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	24.263.333	-	24.263.333
Số cuối năm	-	-	18.904.333	-	18.904.333

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chủ yếu là đất của khu vực mỏ được sử dụng để khai thác mỏ đá nên được trình bày vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn

12. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
Chi phí đền bù về đất khu vực khai thác	9.514.557.489	10.165.894.465
Sửa chữa đường vào công ty	1.483.348.083	2.198.227.285
Lợi thế thương mại	6.015.470.721	6.895.783.509
Chi phí nâng cấp đường ĐH 503	10.467.378.280	-
Khác	8.477.865.643	7.673.049.865
Cộng	**35.958.620.216**	**26.932.955.124**

13.Tài sản dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Ký quỹ phục hồi môi trường	467.063.140	403.372.712
Cộng	**467.063.140**	**403.372.712**

14. Phải trả cho người bán	30/06/2010	01/01/2010
Các khoản phải trả cho người bán	7.571.714.526	7.917.904.399
Cộng	**7.571.714.526**	**7.917.904.399**

15. Người mua trả tiền trước	30/06/2010	01/01/2010
Các khoản người mua trả tiền trước	1.031.237.705	1.831.553.486
Cộng	**1.031.237.705**	**1.831.553.486**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
Thuế GTGT	1.139.987.765	1.197.227.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.171.608.639	16.464.304.978
Thuế thu nhập cá nhân	130.365.000	122.481.000
Thuế tài nguyên	376.928.500	252.636.900
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	150.603.000	105.579.000
Cộng	**19.969.492.904**	**18.142.229.386**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau cũng như chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Phải trả người lao động	30/06/2010	01/01/2010
Lương phải trả cho người lao động đã hạch toán vào chi phí	370.088.000	1.471.623.000
Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch được trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.110.109.000
Cộng	**370.088.000**	**3.581.732.000**

18. Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010
Phải trả khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường	403.372.712	403.372.712
Chi phí phải trả xe máy thiết bị thuê ngoài	257.125.210	-
Cộng	**660.497.922**	**403.372.712**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	128.404.160	116.610.160
Bảo hiểm thất nghiệp	7.170.668	-
Tiền cọc thuê mặt bằng	200.000.000	200.000.000
Các khoản khác	899.288.600	801.143.000
Cộng	**1.234.863.428**	**1.117.753.160**

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước trước	**38.000.000.000**	**6.754.924.455**	**3.355.016.228**	**69.337.165**	**36.132.896.210**
- Tăng vốn trong năm trước	49.681.750.000	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước	-	-	-	-	79.074.130.850
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(84.065.440.374)
+ Phân phối cho qũy CSH	-	7.862.268.352	3.931.134.176	1.572.453.670	(13.365.856.198)
+ Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(49.681.750.000)
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	(17.086.700.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng,	-	-	-		(3.931.134.176)
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều	-	-	-	(1.062.595.166)	-
- Giảm năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trướ	**87.681.750.000**	**14.617.192.807**	**7.286.150.403**	**579.195.670**	**31.141.586.686**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	**87.681.750.000**	**14.617.192.807**	**7.286.150.403**		**31.141.586.686**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	
-Lợi nhuận sau thuế tăng năm nay	-	-	-	-	36.958.785.576
-Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(32.301.474.183)
+ Phân phối cho qũy CSH	-	3.643.429.132	1.821.714.566		(6.193.829.525)
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông	-	-	-	-	(13.669.360.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng,	-	-	-	-	(1.821.714.566)
- Giảm khác (*)	-	(14.617.192.807)			(10.616.570.092)
Số dư cuối năm nay	**87.681.750.000**	**3.643.429.132**	**9.107.864.970**	-	**35.798.898.080**

(*) Công ty đã sử dụng 14.617.192.807 đồng của Quỹ đầu tư phát triển và 10.616.570.092 đồng của lợi nhuận sau thuế năm 2009 để nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2007,2008 theo quyết định truy thu thuế của Cục thuế tỉnh Bình Dương

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2010		6 tháng đầu năm 2009	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	26.983.400.000	26.983.400.000	11.400.000.000	11.400.000.000
-Vốn góp của cổ đông khác	60.698.350.000	60.698.350.000	33.565.000.000	33.565.000.000
Cộng	**87.681.750.000**	**87.681.750.000**	**44.965.000.000**	**44.965.000.000**

Công ty không phát hành trái phiếu.

Cổ phiếu qũy tại ngày 30/06/2010 : 224.825 cổ phần # 13.489.500.000 đồng

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**6 tháng đầu năm 2010**	**6 tháng đầu năm 2009**
Vốn góp đầu kỳ	87.681.750.000	38.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	6.965.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	87.681.750.000	44.965.000.000

Cổ phiếu :	**6 tháng đầu năm 2010**	**6 tháng đầu năm 2009**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175 cổ phần	4.496.500 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy	8.768.175 cổ phần	4.496.500 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.768.175 cổ phần	4.496.500 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.543.350 cổ phần	4.496.500 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.543.350 cổ phần	4.496.500 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết qủa hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng đầu năm 2010**	**6 tháng đầu năm 2009**
Doanh thu bán thành phẩm	115.820.550.922	98.270.018.095
Doanh thu bán hàng hóa	342.148.142	349.078.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.749.669.350	2.689.094.418
Cộng	**119.912.368.414**	**101.308.191.208**

Trong 6 tháng đầu năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	**6 tháng đầu năm 2010**	**6 tháng đầu năm 2009**
Giá vốn sản xuất chính	67.075.274.635	56.184.536.116
Giá vốn hoạt động khác	3.096.920.076	2.189.247.375
Cộng	**70.172.194.711**	**58.373.783.491**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Lãi tiền gởi	3.222.812.682	1.703.098.246
Cộng	**3.222.812.682**	**1.703.098.246**

4. Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Chi phí nhân viên bán hàng	387.143.271	398.389.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.980.700	38.537.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	808.570.847	863.395.062
Chi phí bằng tiền khác	550.231.185	110.704.424
Cộng	**1.778.926.003**	**1.411.026.479**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Chi phí nhân viên quản lý	1.103.629.018	793.598.574
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.336.956	167.276.331
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.170.674	157.339.408
Thuế, phí và lệ phí	28.858.011	15.354.969
Chi phí dự phòng	30.969.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.027.679	196.925.456
Chi phí bằng tiền khác	746.750.023	256.480.430
Cộng	**2.608.741.361**	**1.586.975.168**

6. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Thanh lý TSCĐ	-	533.333.333
Thu nhập khác	6.502.491	2.409.126.516
Cộng	**6.502.491**	**2.942.459.849**

7. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Thanh lý TSCĐ	-	79.652.774
Chi phí khác	2.074.812	6.457.474
Cộng	**2.074.812**	**86.110.248**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Chi phí nguyên liệu vật liệu	9.270.458.429	8.264.329.802
Chi phí nhân công	3.533.736.260	2.802.983.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.294.379.842	1.082.010.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.654.170.438	38.365.201.749
Chi phí khác bằng tiền	10.428.034.902	8.313.437.578
Cộng	**70.180.779.871**	**58.827.963.543**

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**48.579.746.700**	**44.495.853.917**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**2.074.812**	-
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	2.074.812	-
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**48.581.821.512**	**44.495.853.917**
Thuế TNDN theo thuất suất 25%	12.145.455.378	11.123.963.479
Thuế TNDN được giảm theo nghị quyết số 30/2008/NQ-CP (giảm 30%)	-	(3.337.189.044)
Thuế TNDN được giảm 50% của Chi nhánh Bình Phước	(524.494.254)	(104.738.790)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.620.961.124	7.682.035.646
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.620.961.124**	**7.682.035.646**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Lợi nhuận kế tóan sau thuế	36.958.785.576	36.813.818.271
Số cổ phiếu lưu hành bình quân(*)	8.543.350	4.011.812
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.326**	**9.176**

(*)	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu bình quân lưu hành 6 tháng đầu năm 2010
- Số đầu kỳ	8.543.350	181	8.543.350
- PS tăng trong kỳ	-	-	-
- PS giảm trong kỳ	-	-	-
Cộng	**8.543.350**		**8.543.350**

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch với Bên liên quan	Số tiền
Công ty Vật liệu Xây dựng Bình	Trả trước tiền thi công đường tại Bình Phước	8.845.153.000
	Phải trả tiền thi công đường tại Bình Phước	11.702.153.000
	Phải thu tiền bán sản phẩm	15.447.180.871
	Đã thu tiền bán sản phẩm	15.409.613.789

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 (30/06/2010), công nợ với Bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung công nợ với Bên liên quan	Số tiền
Công ty Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải trả tiền thi công đường tại Bình Phước	656.000.000
	Phải thu tiền bán sản phẩm	2.403.021.855

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 :

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được kiểm toán và điều chỉnh lại.

Số liệu so sánh là số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán (số đầu năm) là số liệu cuối năm của Báo cáo tài chính niên độ 2009 đã được kiểm toán và phân loại lại một số khoản mục theo thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Chỉ tiêu	Mã số cũ	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2009	Mã số mới	Số liệu phân loại lại để trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ này
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	1.998.870.675	323	2.578.066.345
Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	419	579.195.670	419	

Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN PHÚ CƯỜNG	PHẠM TUẤN KIỆT